

PHÂN TÍCH CÁC LỚP TỪ GIÀU MÀU SẮC TU TỪ TRONG MỘT SỐ TẬP THƠ DÀNH CHO THIẾU NHI CỦA TRẦN ĐĂNG KHOA, PHẠM HỒ, XUÂN QUỲNH

Nguyễn Thị Bích Hà
Trường Đại học Phạm Văn Đồng

TÓM TẮT

Dựa trên bình diện phong cách học, bài viết đi vào phân tích, miêu tả đặc điểm và chỉ ra vai trò, giá trị riêng của các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong các tập thơ dành cho thiếu nhi. Trong đó, lớp từ vựng tiêu biểu giàu màu sắc tu từ đóng vai trò làm nên đặc trưng riêng của thơ thiếu nhi có thể kể đến: từ láy và từ hội thoại. Phương pháp miêu tả ngôn ngữ học được chúng tôi sử dụng nhằm khảo sát và miêu tả đặc điểm ngôn ngữ thơ dành cho thiếu nhi. Từ đó góp phần minh chứng khả năng áp dụng lý thuyết phong cách học để tìm hiểu, phân tích các văn bản thơ dành cho thiếu nhi.

Từ khóa: *Phong cách học; thơ thiếu nhi; từ vựng; giàu sắc thái tu từ; Trần Đăng Khoa; Xuân Quỳnh; Phạm Hồ...*

Ngày nhận bài: 29/3/2020; Ngày hoàn thiện: 21/5/2020; Ngày đăng: 22/5/2020

ANALYSIS SEMANTIC NUANCES OF VIETNAMESE LEXICAL UNITS IN SOME POETRY COLLECTIONS FOR CHILDREN OF TRAN DANG KHOA, PHAM HO, XUAN QUYNH

Nguyen Thi Bich Ha
Pham Van Dong University

ABSTRACT

Based on aspect of stylistics about semantic nuances of lexical, the article analyses and depicts the feature, and indicates the role and specific value of semantic nuances of lexical in poetry collections for children. Among them, playing an important role are reduplication and personal pronouns. The linguistic descriptive method is used to examine and describe the linguistic characteristics of poems for children. From there, the article helps to prove the utilizer of stylistics on learning, analyses poetry for children

Keywords: *Stylistics; poetry for children; lexica units; semantic nuances; Tran Dang Khoa; Xuan Quynh; Pham Ho...*

Received: 29/3/2020; Revised: 21/5/2020; Published: 22/5/2020

1. Giới thiệu

Vốn là một mảnh ghép quan trọng trong “khối ngọc” chung của nền thơ ca nước nhà, văn học thiếu nhi (VHTN) giống như viên ngọc “càng mài càng sáng chói”, càng cảm nhận, khám phá và chia sẻ, ta càng thích thú khi giải mã và phát hiện ra những “khối trầm tích” tiềm tàng trong những “hình hài” tưởng chừng như rất đơn giản ấy. Những cây bút tài danh mà mọi người vẫn biết đến trong lĩnh vực này như: Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng, Hồ Chí Minh... đặc biệt phải kể đến Trần Đăng Khoa, Phạm Hồ và Xuân Quỳnh – những cây bút đã thực sự để lại nhiều ấn tượng sâu đậm. Các tác phẩm thơ dành cho thiếu nhi của các tác giả này đóng một vai trò thiết yếu trong việc giáo dục trẻ, chính vì vậy chúng được đưa vào giảng dạy trong chương trình tiểu học khá nhiều. Tuy vậy, những công trình nghiên cứu tổng thể về thơ dành cho thiếu nhi chỉ dừng lại ở một số ít và chủ yếu khai thác về mặt nội dung, việc phân tích một cách cụ thể các bình diện về nghệ thuật ngôn ngữ, cụ thể là ở bình diện các lớp từ giàu sắc thái tu từ còn nhiều vấn đề bỏ ngỏ, chưa tìm hiểu và đánh giá thấu đáo khiến cho việc giảng dạy các tác phẩm thơ thiếu nhi nói chung và việc giảng dạy thơ văn thiếu nhi cho trẻ bậc tiểu học gặp nhiều khó khăn. Bài viết với hướng tiếp cận thơ dành cho thiếu nhi trong ba tập thơ của các nhà thơ Trần Đăng Khoa, Phạm Hồ, Xuân Quỳnh dưới góc nhìn phong cách học sẽ là một công cụ, góp phần hình thành cái “la bàn” định hướng cho việc phân tích, tìm hiểu và giảng dạy các tác phẩm thơ thiếu nhi.

2. Cơ sở lý luận

Các lớp từ vựng tiếng Việt, theo Nguyễn Thiện Giáp được phân chia theo các tiêu chí sau: Thứ nhất là các lớp từ vựng tiếng Việt xét theo nguồn gốc gồm có: từ thuần Việt, từ gốc Hán và từ vay mượn Ấn – Âu. Thứ hai là các lớp từ vựng tiếng Việt xét theo phạm vi sử dụng gồm có: từ vựng toàn dân, từ địa phương, tiếng lóng, từ nghề nghiệp, thuật ngữ. Thứ ba là các lớp từ vựng tiếng Việt xét theo mức độ sử dụng: từ vựng tích cực và từ vựng tiêu cực, từ ngữ cổ và từ lịch sử. Thứ tư

là lớp từ vựng tiếng Việt xét về mặt phong cách học: từ vựng trung hòa, từ vựng hội thoại, từ vựng sách vở [1; tr. 271 - 335].

Xét theo bình diện phong cách học, Đinh Trọng Lạc cho rằng tiếng Việt là một thứ tiếng giàu có về các phương tiện tu từ từ vựng. Đó là những từ ngữ bắt nguồn từ các lớp từ sau đây: từ thi ca, từ cũ, từ Hán Việt, từ mượn, từ sách vở, từ hội thoại, từ thông tục, từ lóng, từ nghề nghiệp, từ địa phương, từ láy, thành ngữ [2; tr. 210].

Trong khi đó, nếu xét theo tiêu chí cấu tạo từ, nhóm tác giả Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh, Lê Hữu Tình đã chia từ tiếng Việt thành các tiểu loại: từ đơn, từ ghép, từ láy và ngữ cố định [3]. Trong bài viết này, chúng tôi xét từ láy và thành ngữ không theo tiêu chí cấu tạo mà dựa trên bình diện màu sắc tu từ theo quan điểm của Đinh Trọng Lạc.

Từ hội thoại là từ được phân chia theo góc nhìn phong cách học, Đinh Trọng Lạc đã miêu tả như sau: “Từ hội thoại là những từ được dùng đặc biệt trong lời nói thoại hằng ngày, nhất là trong lời đối thoại [2; tr. 217]. Và từ địa phương được tác giả miêu tả “Từ địa phương được dùng chủ yếu trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên ở các địa phương, mang màu sắc phong cách khẩu ngữ địa phương” [2; tr. 222]. Như vậy, từ địa phương cũng chính là từ hội thoại nhưng hạn chế về xã hội và lãnh thổ, chỉ lưu hành và sử dụng trong một địa phương nào đó chứ không phải toàn dân. Vì vậy, ở bài viết này, chúng tôi xử lý như sau: đưa vào mục *Từ địa phương* tất cả những đơn vị được từ điển địa phương xác định là *Từ địa phương*, những từ được Đinh Trọng Lạc xác định là từ hội thoại thì đưa vào mục *Từ hội thoại*.

Văn học thiếu nhi với đặc trưng riêng, chỉ sử dụng một số lớp từ giàu sắc thái tu từ đặc trưng: từ láy, từ hội thoại, từ Hán Việt, từ vay mượn, từ địa phương, thành ngữ, trong đó lớp từ làm nên đặc trưng riêng của thơ thiếu nhi có thể kể đến từ láy và từ hội thoại. Vì vậy, bài viết tiến hành khảo sát, thống kê, phân loại các lớp từ vựng giàu màu sắc tu từ trong thơ thiếu nhi và tiến hành phân tích để làm rõ giá trị của hai lớp từ chính: từ láy và từ hội thoại làm nên nét riêng trong thơ thiếu nhi.

3. Kết quả và bàn luận

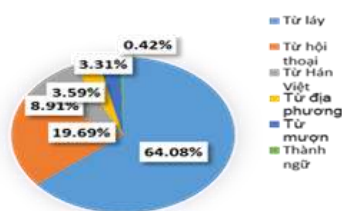
3.1. Kết quả khảo sát

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong 3 tập thơ “Góc sân và khoảng trời” của Trần Đăng Khoa, “Bầu trời trong quả trứng” của Xuân Quỳnh và “Chú bò tìm bạn” của Phạm Hồ¹ với tổng số 220 bài thơ, với kết quả thu được ở bảng 1.

Bảng 1. Bảng thống kê, phân loại các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong ba tập thơ dành cho thiếu nhi

STT	Lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Từ láy	446	64,08
2	Từ hội thoại	137	19,69
3	Từ Hán Việt	62	8,91
4	Từ địa phương	25	3,59
5	Từ mượn	23	3,31
6	Thành ngữ	3	0,42
	Tổng	696	100,0

Chúng tôi biểu diễn các kết quả thu được trong hình 1.



Hình 1. Các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong các tập thơ dành cho thiếu nhi

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy từ láy xuất hiện với tần số cao nhất (64,08%), tiếp đến là lớp từ hội thoại (19,69%); từ vay mượn Ấn Âu, từ Hán Việt và từ địa phương là những lớp từ xuất hiện khá ít trong các tập thơ dành cho thiếu nhi (3,31%, 8,91% và 3,59%) thành ngữ là lớp từ vựng ít xuất hiện nhất trong số 6 lớp từ vựng mà chúng tôi lựa chọn khảo sát (0,42%).

¹ Chúng tôi lựa chọn khảo sát ba tuyển tập thơ “Góc sân và khoảng trời” của Trần Đăng Khoa, “Bầu trời trong quả trứng” của Xuân Quỳnh và “Chú bò tìm bạn” của Phạm Hồ vì đây không chỉ là các tập thơ tiêu biểu nhất cho nền Văn học Thiếu nhi sau cách mạng, mà còn cho cả sự nghiệp sáng tác cho thiếu nhi của các tác giả.

Với kết quả đó, chúng tôi nghĩ rằng từ láy và từ hội thoại không chỉ xuất hiện trong các tập thơ của Trần Đăng Khoa, Xuân Quỳnh, Phạm Hồ nói riêng mà còn xuất hiện trong hầu hết các bài thơ viết cho thiếu nhi.

3.2. Phân tích một số lớp từ vựng giàu màu sắc tu từ đặc trưng trong các tập thơ dành cho thiếu nhi

3.2.1. Từ láy

“Từ láy là từ được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng gốc theo những quy tắc nhất định, sao cho quan hệ giữa các tiếng trong từ vừa điệp, vừa đối (điệp là trạng thái đồng nhất trong quan hệ giữa các tiếng của từ láy, là hệ quả của sự nhân đôi tiếng gốc trong quá trình cấu tạo từ láy, còn đối là trạng thái dị biệt trong quan hệ giữa các tiếng của từ láy để đảm bảo có sự hòa phối về âm và về nghĩa với tiếng gốc), hài hòa với nhau về âm và về nghĩa, có giá trị biểu trưng hóa” [4; tr. 29-30]. Dựa vào đặc điểm trên, chúng tôi đã tiến hành khảo sát từ láy trong các tập thơ dành cho thiếu nhi và thu được kết quả ở bảng 2.

Bảng 2. Bảng thống kê số lượng từ láy trong ba tập thơ dành cho thiếu nhi

STT	Tập thơ	Số bài thơ	Số lượng	Số lượt dùng
1	Góc sân và khoảng trời	120	341	368
2	Bầu trời trong quả trứng	20	30	39
3	Chú bò tìm bạn	80	75	82
	Tổng	220	446	489

Khảo sát 220 bài thơ trong ba tập thơ dành cho thiếu nhi “Góc sân và khoảng trời”, “Bầu trời trong quả trứng” và “Chú bò tìm bạn”, chúng tôi thống kê được 446 từ láy với 489 lượt dùng.

Dựa vào bảng 2 ta thấy rằng thơ thiếu nhi sử dụng khá nhiều từ láy. Tính ra mỗi bài thơ không kể ngắn hay dài sử dụng trung bình ít nhất hai từ láy, vượt xa so với các lớp từ khác được sử dụng như từ hội thoại (220 bài thơ, 137 từ, tỉ lệ 0,62/1), từ địa phương (220 bài thơ, 25 từ, tỉ lệ 0,11/1), từ Hán Việt (220 bài thơ, 62 từ, tỉ lệ 0,28/1), từ mượn (220 bài thơ, 23 từ, tỉ lệ 0,1/1), thành ngữ (220 bài thơ, 3 thành ngữ, tỉ lệ 0,01/1). Trong đó, từ láy được sử dụng trong thơ Trần Đăng Khoa chiếm tỉ lệ

cao nhất (120 bài thơ, 341 từ, tỉ lệ 2,84/1) so với Phạm Hồ (80 bài, 75 từ, tỉ lệ 0,94/1) và Xuân Quỳnh (20 bài, 30 từ, tỉ lệ 1,5/1). Có thể thấy rằng giá trị gợi tả của từ láy không phải thể hiện ở tính tượng hình và tượng thanh mà là khả năng làm cho người đọc người nghe cảm nhận và hình dung được một cách cụ thể, sống động về âm thanh, hình ảnh, màu sắc, đường nét... của sự vật mà từ biểu thị. Khác với thơ thiếu nhi do người lớn viết cho trẻ em của Xuân Quỳnh và Phạm Hồ, thơ Trần Đăng Khoa được viết từ chính cảm nhận của lứa tuổi nhi đồng – lứa tuổi luôn khát khao muốn khám phá và tìm hiểu thế giới, tác giả nhỏ tuổi đã thể hiện năng lực quan sát hết sức nhạy bén, tinh tế, đặc biệt là khả năng quan sát cùng với sự liên tưởng vô cùng độc đáo, việc sử dụng từ láy như một việc thiết yếu để Khoa – một đứa trẻ muốn tái hiện một cách thành công nhất thế giới xung quanh qua lăng kính của mình. Sẽ thật thiếu sót, nếu như nói đến nghệ thuật miêu tả cảnh vật và con người làng quê Việt Nam của Trần Đăng Khoa mà không nói đến sự tài tình của nhà thơ trong việc sử dụng từ láy để khắc họa bức tranh nông thôn ấy.

Dựa vào tiêu chí ngữ nghĩa của từ láy, Bùi Trọng Ngoãn đã phân chia hệ thống từ láy tiếng Việt thành các nhóm: (1) Từ láy có nét nghĩa tượng hình, (2) Từ láy có nét nghĩa tượng thanh, (3) Từ láy có nét nghĩa "chưa đạt đến mức độ X", (4) Từ láy có nét nghĩa "vượt quá mức độ X", (5) Từ láy sắc thái hoá, (6) Từ láy khái quát hoá [5].

Dựa trên cách chia trên, chúng tôi đã khảo sát và phân chia các từ láy trong ba tập thơ dành cho thiếu nhi “Góc sân và khoảng trời”, “Bầu trời trong quả trứng” và “Chú bò tìm bạn” thành các nhóm sau:

Nhóm 1: Từ láy có nét nghĩa tượng thanh:

Các từ láy mô phỏng âm thanh của con người như: xôn xao [6; tr. 29], rộn ràng [6; tr. 11], rầm rập [6; tr. 32], khanh khách [6; tr. 35], ới ới, ồn ào [6; tr. 40], lom bôm [6; tr. 47], ồm ồm [6; tr. 58],...

Các từ láy mô phỏng âm thanh của động vật như: liếp liếp [6; tr. 11], chíp chiu, ồ ồ o [6; tr. 25], râm râm [6; tr. 27], rì rì [6; tr. 28], phành

phạch [6; tr. 28], huyền thuyên [6; tr. 30], khịt khịt [6; tr. 32], khau khau [6; tr. 40], rì rì [6; tr. 53], âm ỉ [6; tr. 54], chíp chíp, riu riu [6; tr. 54], uôm uôm, ngoao ngoao [6; tr. 57], tích tích [6; tr. 65], riu rít [6; tr. 72], âu âu, te te [6; tr. 91], lú lú [6; tr. 106], ỏn ỏn [6; tr. 111], ậm ậm [7; tr. 26], tục tục [7; tr. 30], gâu gâu, ụt ụt, meo... meo, be...be, chiếp chiếp [7; tr. 57], túc...túc, cục...tác, rì rì [7; tr. 58], rúc rích [7; tr. 90],...

Các từ láy mô phỏng âm thanh của sự vật như: rầm rì, lọc cà lọc cọc [6; tr. 10], lao xao [6; tr. 13], rì rào [6; tr. 15], xình xịch [6; tr. 18], bùng boong, loẹt quẹt [6; tr. 30], lộp bộp, ù ù [6; tr. 36], ầm ầm [6; tr. 41], hí hóp [6; tr. 41], kẻo cà kẻo kẹt [6; tr. 42], rì rào [6; tr. 45], thì thòm [6; tr. 47], rì rầm [6; tr. 48], leng keng [6; tr. 70], bành bành, bình bình, se se [6; tr. 84], rào rào [6; tr. 90], vi vu, ào ào [6; tr. 91], thành thành [6; tr. 93], lạch chạch [6; tr. 94], ầm ầm [6; tr. 95], rì rào [6; tr. 107], ào ào, ỉ oạp [6; tr. 112], long bong [6; tr. 120], sột soạt [8; tr. 55],...

Nhóm 2: Từ láy có nét nghĩa tượng hình:

Các từ láy miêu tả hình dáng, dáng vẻ của con người như: thập thò, tung tăng [6; tr. 7], nhảnh nhảnh [6; tr. 13], lơ mơ, lơ nhơ [6; tr. 32], lom khom [6; tr. 44], thướt tha [6; tr. 72], nhong nhong [6; tr. 88], vắt vèo, khuệnh khoạng, [6; tr. 94], dịu dàng [6; tr. 95], lão đảo, gian xảo [6; tr. 103], bành bành, lún phún [6; tr. 111], lúng la lúng liếng [8; tr. 39], lim dim [7; tr. 45], loắt choắt, chúm chím [7; tr. 6],...

Các từ láy miêu tả hình dáng, dáng vẻ của động vật như: thông thả [6; tr. 15], vênh vênh [6; tr. 16], lênh khênh [6; tr. 17], la đà [6; tr. 41], lim dim, xập xòe [6; tr. 55], phất phơ [6; tr. 63], co ro [6; tr. 68], chun chun, bù xù, lão đảo [6; tr. 99], lằm lì, lừ lừ [6; tr. 103], nhảnh nhảnh, nhung nhăng [6; tr. 104], ti hí [6; tr. 111], lò cò [7; tr. 92],...

Các từ láy miêu tả hình dáng, dáng vẻ của sự vật như: lằm thằm [6; tr. 11], lấp ló [6; tr. 14], nứt nẻ [6; tr. 17], ngổn ngang, thênh thênh [6; tr. 18], lưa thưa [6; tr. 34], tằn tằn [6; tr. 34], lộp lộp [6; tr. 39], phơ phất, đùng đùng, lừng lờ [6; tr. 45], lúp xúp [6; tr. 46], lơ nhơ [6; tr. 62], lóng lánh, lấp lóe [6; tr. 71], lổ chỗ [6; tr. 73], rập rình [6; tr. 75], bồng bênh, lóng lánh [6; tr. 77], lênh láng [6; tr. 82], rung rinh, [6; tr. 85], lóm đóm [6; tr. 91], lòa xòa [6; tr. 92], bập

bệnh [6; tr. 92], xơ xác [6; tr. 94], chênh chênh, sần sùi [6; tr. 95], vắn vẹo [6; tr. 102], bông bênh, hun hút, nhấp nhô [6; tr. 77], phập phồng [6; tr. 106], lổ chổ [6; tr. 109], lồm chồm, loi thôi [6; tr. 112], rập rờn [6; tr. 119], lênh đênh [7; tr. 33], lũng lảng, lóng lánh [7; tr. 61],...

Nhóm 3: Từ láy có nét nghĩa "chưa đạt đến mức độ X"

Thuộc nhóm này gồm các từ sau: hay hay, vàng vàng [6; tr. 9], nho nhỏ [6; tr. 11], xa xa [6; tr. 38], xanh xanh [6; tr. 39], thoang thoang [6; tr. 40] mờ mờ [6; tr. 49], hoe hoe, cao cao [6; tr. 51], bàng bạc [6; tr. 84], nho nhỏ [6; tr. 89], thiu thiu [6; tr. 99], lành lạnh [6; tr. 109], chan chát [8; tr. 12], hiu hiu, phơ phơ, run run, chênh chênh, lành lạnh [7; tr. 32], vang vang [7; tr. 9], nghiêng nghiêng [6; tr. 29], run run [6; tr. 80], nhoi nhoi [6; tr. 21], vương vương [6; tr. 40], ...

Nhóm 4: Từ láy có nét nghĩa "vượt quá mức độ X"

Thuộc nhóm này gồm các từ sau: bát ngát [6; tr. 19], rới rít [6; tr. 32], rậm rạp, cuộn cuộn [6; tr. 35], hả hê [6; tr. 37], dạt dào [6; tr. 90], nhoáng nhoàng [6; tr. 91], cẫng cẫng [6; tr. 92], trùng trùng [6; tr. 101], giần giật [6; tr. 101], lầu lầu [6; tr. 103], hun hút [6; tr. 105], thoăn thoắt, xập xòe, sục sạo, rùng rục, chói chang, rực rỡ [6; tr. 92], mênh mông [6; tr. 11], dào dạt [6; tr. 94], vồn vã [6; tr. 106], chòm chòm [6; tr. 116], rờn rã [6; tr. 118], gất gao, tít tắp [8; tr. 7], đăm đăm [8; tr. 12], cồn cào [8; tr. 18], chi chút [7; tr. 67], rau rầu [7; tr. 71],...

Nhóm 5: Từ láy sắc thái hóa (từ + một sắc thái biểu cảm, sắc thái này có giá trị ngữ pháp và biểu cảm)

Thuộc nhóm này gồm các từ sau: lặng lẽ [6; tr. 6], sạch sẽ [6; tr. 27], trọc lóc [6; tr. 34], lạ lùng, khô khốc [6; tr. 35], xa xăm [6; tr. 46], rộng rênh, đậm đà [6; tr. 92], vấp va vấp vênh [6; tr. 94], lung lay [8; tr. 40],...

Nhóm 6: Từ láy khái quát hóa

Thuộc nhóm này gồm các từ sau: vui vẻ [6; tr. 24], rộng rãi [6; tr. 38], giòn giã [6; tr. 39], vội vàng [6; tr. 76], vội vã [6; tr. 86], làm lụng [6; tr. 96], chăm chỉ [7; tr. 109], ngán ngấm [7; tr. 112],...

Sáu nhóm trên có số liệu thống kê ở bảng 3.

Bảng 3. Bảng thống kê, phân loại từ láy theo nhóm nghĩa

Nhóm	Số lượng từ láy	Tỉ lệ (%)
1	122	23,72
2	146	32,73
3	86	19,28
4	42	9,41
5	26	5,82
6	24	5,38

Dựa vào bảng 3 ta thấy rằng hệ thống từ láy trong ba tập thơ dành cho thiếu nhi chủ yếu là từ láy có nét nghĩa tượng hình và tượng thanh. Từ láy tượng hình được sử dụng để phát huy tối đa chức năng gợi tả hình ảnh, dáng dấp, dáng vẻ, trạng thái của vạn vật. Từ láy tượng thanh được sử dụng trong các tập thơ để mô phỏng âm thanh tự nhiên dưới hình thái lấy lại trong sự hòa phối ngữ âm theo quy tắc điệp và đối như đã miêu tả, đã gợi tả được những sắc thái tinh tế của âm thanh vạn vật trong cuộc sống. Những từ láy mang ý nghĩa sắc thái hóa, không chỉ là biểu hiện của giá trị gợi hình mà còn gợi lên nhiều ý nghĩa. Đó là cái lẽ mà giá trị gợi tả của “xa” sẽ khác với “xa xăm”, “lạ” khác với “lạ lùng”... Các từ láy trên là những từ có chức năng miêu tả, biểu cảm, giúp người đọc dễ hình dung về hình dáng, đặc điểm, âm thanh, nhìn thấy được sự vận động của đối tượng được miêu tả - phù hợp với tâm lí lứa tuổi trẻ thơ luôn khát khao định hình, miêu tả, tìm hiểu, khám phá, quan sát thế giới vạn vật xung quanh.

Dưới đây là một đoạn thơ miêu tả cảnh vật, Trần Đăng Khoa đã khéo léo tái hiện lại khung cảnh thiên nhiên bằng cách vận dụng một cách rất tài tình các từ láy có nét nghĩa tượng hình và tượng thanh để miêu tả hình dáng, đặc điểm cũng như âm thanh của sự vật:

Mênh mông sóng sóng trắng phau bạt ngàn

Nhoáng nhoàng chớp chớp chói chang

Đoàng đoàng sét sét giạt vang trong ngoài

(Trần Đăng Khoa, *Hạ Long*)

Từ láy có nét nghĩa tượng thanh được sử dụng để mô phỏng âm thanh của vạn vật qua cách cảm đầy thú vị của trẻ thơ:

À uôm ếch nói ao chuôm

Rào rào, gió nói cái vườn rộng rênh

Âu âu, chó nói đêm thanh

Tê tê gà nói sáng banh cả rồi

Vì vu, gió nói mây trôi

Thào thào, trời nói xa vời mặt trăng

(Trần Đăng Khoa, *Tiếng nói*)

Nghĩa của từ láy khá phong phú, đa dạng, nhiều màu vẽ, có giá trị biểu hiện, biểu cảm rất cao. Với đặc trưng này, từ láy xứng đáng được coi là một loại từ đặc sắc, có vị trí quan trọng trong ngôn ngữ thơ thiếu nhi, bởi nó không chỉ giúp trẻ hình dung ra được dáng dấp, hình vẽ mà còn nghe được âm thanh của vạn vật. Cách sử dụng từ láy tượng thanh đã tác động trực tiếp giác quan, làm cho trẻ cảm nhận âm thanh của vạn vật rất cụ thể, sinh động, đa dạng, nhiều màu vẽ.

Từ láy được sử dụng khá nhiều trong thơ thiếu nhi, đây là lớp từ không thể thiếu được trong việc miêu tả, biểu hiện thế giới vạn vật qua tâm hồn thơ trẻ. Từ láy trong ba tập thơ dành cho thiếu nhi đã khắc họa hình ảnh, tô đậm sắc thái biểu cảm, nhấn mạnh ý nghĩa biểu hiện.

3.2.2. Từ hội thoại

Từ hội thoại là từ được phân chia theo góc nhìn phong cách học, Đinh Trọng Lạc đã miêu tả như sau: “Từ hội thoại là những từ được dùng đặc biệt trong lời nói thoại hằng ngày, nhất là trong lời đối thoại”[2; tr. 217]. Căn cứ vào khái niệm trên, chúng tôi tiến hành khảo sát và thu được kết quả ở bảng 4.

Bảng 4. Bảng thống kê số lượng từ hội thoại có trong các tập thơ dành cho thiếu nhi

STT	Tập thơ	Số bài thơ	Số lượng	Số lượt dùng
1	Góc sân và khoảng trời	120	82	85
2	Bầu trời trong quả trứng	20	17	19
3	Chú bò tìm bạn	80	38	40
	Tổng	220	137	142

Xếp sau từ láy là lớp Từ hội thoại chiếm số lượng tương đối nhiều trong ba tập thơ viết cho thiếu nhi (chiếm 19,69% so với các lớp từ khác). Dưới đây là một số ví dụ cụ thể: lụi đi [6; tr. 14], nhá (nhà) [6; tr. 17], hò dô... huây [6; tr. 19], mồm (miệng) [6; tr. 27], đánh chắt [6; tr. 31], nhỏ xiu [6; tr. 46], cong veo [6; tr. 47], ái

chà [6; tr. 48], tàu chiến, tàu bay [6; tr. 53], thuộc lâu, phồng mũi, chui (qua lượt) [6; tr. 57], (bụng) lép kẹp [6; tr. 63], (ngã) bẹp đầu [6; tr. 64], vật trụi [6; tr. 71], bé choắt, cười bình bịch [6; tr. 81], bầy chừ [6; tr. 83], cuốc bộ [6; tr. 88]; à uôm (không phân biệt rõ ràng), rộng rênh, sáng banh [6; tr. 91], mây, tao [6; tr. 98], no kênh [6; tr. 99], cục cùng cung [6; tr. 103], nằm khoèo [6; tr. 104], hăm nhăm, [6; tr. 106], bé xiu, [6; tr. 120], chi, [6; tr. 105], nê toác [6; tr. 106], nghịch như quỷ sứ [6; tr. 111], héo quắt [6; tr. 123], lầy (lật) [8; tr. 56], to cò cò (rất to) [8; tr. 61], rình [8; tr. 31], toi [8; tr. 54], gầy ỏi là gầy [8; tr. 8], tròn ỏi là tròn [8; tr. 9], trụi trơ [8; tr. 10], mát ỏi là mát [8; tr. 11], làm nũng [8; tr. 15], ẩm ỏi là ẩm [8; tr. 15], xa ngái [8; tr.18], trụi trần [8; tr. 24], nhón (lớn), ẩm ớ (nói không ra lời), sậm (nhiều) [8; tr. 41], bú tí [7; tr. 27], nhặng lên [7; tr. 29], bé xiu [7; tr. 29], rình [7; tr. 31], chơi ú tim, (giỏi) góm, òa chớp ngay, nhe răng [7; tr. 47], bé choắt [7; tr. 49], cụt, tốp [7; tr. 54], bé tí [7; tr. 57], mồm [7; tr. 71], khóc nhè, to sù, hăm bốn [7; tr. 93], khờ...ông (không) [7; tr. 102], ...

Từ hội thoại là lớp từ giàu hình ảnh, chứa đựng sắc thái biểu cảm phong phú, gắn liền với một cách nhìn riêng, một thái độ đánh giá riêng chủ quan của người nói, màu sắc cá nhân luôn bộc lộ ra ở những sắc thái biểu cảm này. Đối với thiếu nhi, thơ văn cũng chính là tiếng nói hàng ngày của các em, gần gũi và hết sức tự nhiên nên từ hội thoại được dùng khá phong phú, diễn tả đúng cách nói năng, suy nghĩ của lứa tuổi trẻ thơ. Từ hội thoại được sử dụng nhiều nhất trong tập thơ viết cho thiếu nhi của Xuân Quỳnh (17 từ /20 bài, chiếm 85%; trong khi đó thơ Trần Đăng Khoa có 82 từ /120 bài chiếm 68,3%; thơ Phạm Hồ có 38 từ/80 bài chiếm 47,5%). Đặc điểm tu từ của từ hội thoại là giàu tính hình ảnh và tính biểu cảm, phục vụ đắc lực nhất cho hành động giao tiếp trực tiếp của phong cách khẩu ngữ. Mỗi bài thơ trong tập thơ của Xuân Quỳnh như là một lời đối thoại trực tiếp của mẹ và con, mà ở đó người mẹ luôn hiểu con và đã đặt cái nhìn của mình qua lăng kính của con – một đứa trẻ đang tuổi ăn tuổi lớn, để cùng con cảm nhận và khám phá thế giới. Chính vì vậy, nhà thơ sử dụng nhiều từ hội thoại – để diễn tả đúng những giao tiếp

thường nhật trong cuộc sống hằng ngày của trẻ. Xuân Quỳnh là mẹ, nhưng đồng thời cũng là người bạn thân thiết của con, chính việc sử dụng các từ hội thoại trong thơ đã giúp cho bạn đọc cảm nhận ranh giới khoảng cách giữa thế giới của con và của mẹ dường như không còn.

Từ hội thoại trong các tập thơ dành cho thiếu nhi được cấu tạo theo bốn kiểu:

Thứ nhất, Từ hội thoại được cấu tạo bằng cách thêm yếu tố, ở dạng này có các kiểu như: thêm yếu tố để làm cụ thể thêm sắc thái biểu cảm về từ ngữ cần biểu thị như: cong veo [6; tr. 47]; thuộc lâu [6; tr. 56]; nhỏ xíu [6; tr. 46]; lép kẹp [6; tr. 61]; ngã bẹp đầu [6; tr. 63]; vật trụi [6; tr. 71]; bé choắt, cười bình bịch [6; tr. 80]; à uôm, rộng rênh, sáng banh [6; tr. 91]; no kênh [6; tr. 98]; nằm khoèo [6; tr. 103]; nẻ toác [6; tr. 106]; bé xíu [6; tr. 120]; héo quắt [6; tr. 123]; nghịch như quỷ sứ [6; tr. 111]; to cô cô [8; tr. 61]; trụi trơ [8; tr. 10]; tối om [7; tr. 108]; bé choắt [7; tr. 49]; giỏi gớm [7; tr. 47]; bé xíu [7; tr. 29]; to sù [7; tr. 90]...

Từ hội thoại là công cụ đắc lực cho các em bày tỏ tức khắc những phản ứng ít nhiều ở dạng cảm tính của mình trong sự tiếp xúc thẳng với mọi mặt cụ thể, sinh động của cuộc sống, điều này thực sự phù hợp với tâm lí lứa tuổi nhi đồng. Các từ hội thoại: nhỏ **xíu**, bé **choắt**, no **kênh**, sáng **banh**, héo **quắt**, tối **om**, to **cô cô**, **cười bình bịch**... đều mang tính miêu tả cụ thể, giúp người đọc hình dung một cách chi tiết về đặc điểm (nhỏ, bé, no, héo, tối, to...) của đối tượng, phù hợp với cách diễn đạt hằng ngày của trẻ thơ. Dưới đây là một số biểu hiện cụ thể:

Tê ...te... gà nói sáng banh ra rồi

(Trần Đăng Khoa, *Tiếng nói*)

Không còn nhỏ xíu như hồi lên năm

(Trần Đăng Khoa, *Em lớn lên rồi*)

Phố mình to cô cô

(Xuân Quỳnh, *Mùa xuân mừng con thêm một tuổi*)

- Sao mình bé choắt

(Phạm Hổ, *Gấu đen*)

Thứ hai là từ hội thoại được cấu tạo theo kiểu thêm yếu tố, trong đó yếu tố được thêm vào là yếu tố lặp lại một bộ phận của yếu tố trước đó, như: tròn ơi là tròn, gầy ơi là gầy [8; tr. 8]; mát ơi là mát [8; tr. 10]; ấm ơi là ấm [8; tr. 14]...

Từ các yếu tố gốc ban đầu: tròn, ấm, mát, gầy... tác giả đã tạo nên những từ có cấu tạo lặp lại hình vị gốc: *tròn ơi là tròn, ấm ơi là ấm, mát ơi là mát, gầy ơi là gầy*... Chính điều này tạo nên sự dí dỏm, dễ thương, sát hợp với tâm lí trẻ nhỏ, giống như lời ăn tiếng nói hàng ngày, thân quen như hơi thở. Dưới đây là một số biểu hiện cụ thể:

Khi ông trăng đã lên rồi

Vừa trong sáng, lại tròn ơi là tròn

(Xuân Quỳnh, *Chờ trăng*)

Em ngồi vào trong

Mát ơi là mát!

(Xuân Quỳnh, *Cây bàng*)

Mỗi lần ôm mẹ, mẹ yêu

Em thấy ấm ơi là ấm.

(Xuân Quỳnh, *Mùa đông nắng ở đâu*)

Thứ ba, từ hội thoại trong một số tập thơ dành cho thiếu nhi có cấu tạo theo dạng biến âm, như: nhá [6; tr. 16]; hăm nhăm [6; tr. 106]; hăm bốn [7; tr. 95]; nhón [8; tr. 41]...

Các từ hội thoại được cấu tạo theo phương biến âm: hai lăm – *hăm nhăm*, hai bốn – *hăm bốn*, lớn – *nhón*, nha - *nhá*... mang sắc thái nhấn mạnh. Đây cũng là cách sử dụng từ ngữ theo thói quen tâm lí lứa tuổi trẻ thơ, các từ hội thoại được sử dụng theo thói quen, nếp sống quen thuộc của gia đình, địa phương. Ví như:

Trâu ơi uống nước nhá

(Trần Đăng Khoa, *Con trâu đen lông mượt*)

Hăm nhăm năm, Một Khối Hồng trong thơ

(Trần Đăng Khoa, *Ở nhà chú Xuân Diệu*)

Hăm bốn chữ cái

Học thật thuộc rồi

(Phạm Hổ, *Học chữ*)

Mẹ bảo: Mí đã nhón

Đi mẫu giáo rồi mà

(Xuân Quỳnh, *Cái ngoan của Mí*)

Trong ba tập thơ dành cho thiếu nhi, cũng xuất hiện không ít từ hội thoại được cấu tạo theo kiểu: không lí do, ngẫu nhiên, như: Tiện mồm [6; tr. 26], lui đi [6; tr. 13], đánh chất [6; tr. 30], chui [6; tr. 56], cuốc bộ [6; tr. 86], tàu chiến, tàu bay [6; tr. 53], mây, tao [6; tr. 98], chi [6; tr. 105], à uôm [6; tr. 91], xa ngái [8; tr. 16], làm nũng [6; tr. 14], khóc nhè [7; tr. 87], bầy chừ [6; tr. 82] ...

Các kết hợp: à uôm (không phân biệt rõ ràng), xa ngái (rất xa), làm nũng, khóc nhè, cuốc bộ... giàu tính hình ảnh và tính biểu cảm. Trong giai đoạn phát triển tâm lý, tư duy của trẻ chủ yếu là tư duy trực quan hành động và mang đậm màu sắc xúc cảm, nắm được đặc điểm tâm lý này, nên các nhà thơ viết cho thiếu nhi cũng hết sức chú ý trong cách sử dụng từ ngữ: giới góm, chơi ú tim... phù hợp với hành động giao tiếp trực tiếp của phong cách khẩu ngữ. Tâm lý trẻ em được phát triển và từng ngày hoàn thiện trên nhiều khía cạnh. Trẻ cũng chững chạc và học hỏi nhiều điều thú vị từ thế giới xung quanh mình, đặc biệt là qua những giao tiếp thường nhật, cụ thể như:

Quân này mây được

Quân này tao chui

(Trần Đăng Khoa, *Đánh tam cúc*)

Vì con đường xa ngái

(Xuân Quỳnh, *Chuyện về những dòng nước*)

Có ai đang khóc nhè

Mà soi gương không bỏ?

(Phạm Hồ, *Soi gương*)

Tiện mồm, em cũng hát theo một bài

(Trần Đăng Khoa, *Chọc ếch*)

4. Kết luận

Tìm hiểu, phân tích các văn bản thơ thiếu nhi dưới góc nhìn phong cách học là một hướng nghiên cứu cần quan tâm. Thơ thiếu nhi với những đặc trưng riêng nên việc sử dụng các lớp từ vựng cũng có nhiều khác biệt so với thơ ca dành cho người lớn. Điều này thể hiện rất rõ qua các tập thơ dành cho thiếu nhi của Trần

Đăng Khoa, Xuân Quỳnh, Phạm Hồ - những tài năng thơ ca của nền văn học thiếu nhi Việt Nam. Thông qua việc khảo sát, phân tích các lớp từ giàu sắc thái tu từ trong các tập thơ dành cho thiếu nhi: “Góc sân và khoảng trời” của Trần Đăng Khoa, “Bầu trời trong quả trứng” của Xuân Quỳnh, “Chú bò tìm bạn” của Phạm Hồ, chúng tôi đã chỉ ra vai trò, giá trị cơ bản của các lớp từ này (trong đó chiếm số lượng phổ biến hơn cả là lớp từ láy và từ hội thoại) trong việc thể hiện thế giới qua tâm hồn thơ trẻ. Từ láy với các nhóm từ láy tượng hình, tượng thanh, từ láy có nét nghĩa “chưa đạt đến mức độ X”, từ láy có nét nghĩa “vượt quá mức độ X”, từ láy sắc thái hóa, được sử dụng khá phong phú đã đem lại giá trị phong cách rõ rệt, làm nên màu sắc riêng trong thơ thiếu nhi. Bên cạnh đó, việc sử dụng lớp từ hội thoại một cách khéo léo và tài tình, các tác giả thơ thiếu nhi đã khắc họa chân thực cuộc sống thường nhật của các em từ tâm hồn, cách nghĩ đến lời ăn tiếng nói hằng ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. T. G. Nguyen, *Vocabulary for learning dsVietnamese*. Vietnam Education Publishing House, 2016.
- [2]. T. L. Dinh, *Vietnamese learning style*. Vietnam Education Publishing House, 1995.
- [3]. T. L. Dang, M. T. Bui, and H. T. Le, *Vietnamese 1*. Vietnam Education Publishing House, 1999.
- [4]. V. H. Hoang, *Word repeated in Vietnamese language*. Social Science Publishing House, 2008.
- [5]. T. N. Bui, “Rhyming patterns in the Vietnamese language,” *Science and education*, vol. 15, no. 2, pp. 59-65, 2015
- [6]. D. K. Tran, *The corner of the yard and the sky*. Literary publisher, Ha Noi, 2003.
- [7]. H. Pham, *Collection Pham Ho*. Literary publisher, Ha Noi, 1999.
- [8]. Q. Xuan, *The sky in the egg*. Kim Dong publisher, Ha Noi, 2019.
- [9]. T. T. M. Tang, “Semantic nuances of vietnamese lexical units and the teaching of these units to foreign students,” *Journal of science Ho Chi Minh city university of education*, vol. 16, no. 7, pp. 168 -178, 2019.